

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LONG AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 237/2024/DS-PT.

Ngày: 16-5-2024

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Bà Trần Thị Thanh Thúy

2. Bà Huỳnh Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 125/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 320/2023/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Minh T, sinh năm 1958 (chết ngày 22/3/2023)

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1993.

1.2. Ông Lê Duy K, sinh năm 1986.

1.3. Ông Lê Duy T1, sinh năm 1988.

1.4. Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1990.

1.5. Bà Lê Thị Tú H, sinh năm 1991.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T2, bà H: Ông Lê Văn B, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2023).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H1, sinh năm 1953.

Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thành P, chức vụ: Quyền Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn Đ; chức vụ: Phó trưởng Phòng T6. (Văn bản ủy quyền ngày 19/9/2023)

3.2. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1973.

Địa chỉ: số A đường Q, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số F L, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Trần Văn C, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số B C, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1975.

3.6. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: số B đường C, phường E, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lê Văn H3.

4.2. Bà Nguyễn Thị P1.

5. *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H.

6. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2020 của nguyên đơn ông Lê Minh T, bản tự khai của ông Lê Văn B, ông Lê Duy K trình bày: Nguồn gốc quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1072, tờ bản đồ số 22, tại xã M, huyện Đ là của ông Lê Minh T mua lại từ ông Nguyễn Văn M vào năm 1988 (ngang 12m, mặt hậu là 3,7m). Đến năm 2012, ông T đi đăng ký kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/10/2012, diện tích 38,5m². Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T không có đo thực tế, không ký biên bản giáp ranh. Từ khi mua đất, ông T xây trại mộc để kinh doanh sản xuất. Khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đường M có chiều ngang 6m, lề 2,5m mới đến phần đất của ông T, Nhà nước làm đường hai lần, đường M hiện tại có chiều ngang 10 m thì phần đất của ông T vẫn còn.

Đến ngày 16/10/1998, ông T và vợ là bà Ngô Thị P2 ly hôn. Ngày 22 tháng 3 năm 2023, ông T chết. Ông T có 5 người con gồm Lê Duy K, Lê Duy T1, Lê Thị Thanh T2, Lê Thị Tố H4, Lê Văn B. Cha mẹ ông T đã chết. Ông T không có con riêng, không có con nuôi, không có cha mẹ nuôi.

Ngày 12/10/2020, Ủy ban nhân dân xã M hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông T và ông H1 nhưng không thành. Nay, những người thừa kế của ông

T, gồm ông K, ông D, ông B, bà T2, bà H4 yêu cầu ông H1 trả lại diện tích đất 10,9 m², thuộc một phần thửa đất số 1072, thuộc tờ bản đồ số 22 tại vị trí khu E, theo Mảnh trích đo địa chính số 364-2023 do Công ty TNHH Đ1 đo vẽ, được Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 05/6/2023; không đồng ý yêu cầu phản tố của ông H1, không tranh chấp với ông Trần Văn Ú.

Bị đơn ông Trần Văn H1 có đơn phản tố ngày 17/8/2022 và tại phiên tòa trình bày: Năm 2010, ông H1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị P1 và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/02/2012, tại thửa đất số 724 (nay là một phần thửa đất số 54), thuộc tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Ngày 11/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của ông H1 và cấp lại cho ông H1, bà Ú thửa đất số 724 theo như Bản án dân sự sơ thẩm số 461/2013/DS-ST ngày 24/9/2013 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khi mua đất, bà P1 nói với ông H1, đất của ông H1 tiếp giáp với đường, đất của ông T đã bị thu hồi hết để làm đường. Khi Nhà nước thu tiền thuế của gia đình ông H1 thì thu tiền thuế đất của nhà ông H1 là thuế 2 mặt tiền đường. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông có đo thực tế.

Vợ của ông H1 là bà Huỳnh Thị Ú1, sinh năm 1954, chết ngày 28/11/2018. Ông H1 và bà Ú1 có 05 con chung tên Trần Văn T3, Trần Thị H2, Trần Văn C, Trần Văn T4, Trần Thị Kim L. Bà Ú1 không có con riêng, không có con nuôi, không có cha mẹ nuôi. Cha mẹ ruột của bà Ú1 đã chết.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông H1 không đồng ý. Vì đất của ông T không còn. Ông H1 có yêu cầu phản tố, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Minh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T4, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Thị H2 trình bày: Các ông bà là con ruột của ông Trần Văn H1 và bà Huỳnh Thị Ú1. Bà Ú1 đã chết năm 2018. Các ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T, thống nhất lời trình bày của ông H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Đ có Công văn số 5487/UBND-NC ngày 11/5/2023 có nội dung như sau: Ngày 12/10/2012, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Minh T tại thửa đất số 1072, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại xã M là được thực hiện theo trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, được Ủy ban nhân dân xã xác nhận đủ điều kiện cấp giấy ngày 17/8/2012.

Ngày 11/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi, hủy bỏ và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn H1, bà Huỳnh Thị Ú1 tại thửa đất số 724, thuộc tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ là được thực hiện theo Bản án dân sự sơ thẩm số 461/2013/DS-ST ngày 24/9/2013 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và Công văn số 957/CV-CCTHA ngày 04/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Dự án nâng cấp,

mở rộng đường M được thực hiện vào năm 2017 và năm 2019, do nhân dân đồng thuận hiến đất làm đường nên Ủy ban nhân dân huyện không có ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường đối với ông Lê Minh T và các hộ dân có đất ven đường M.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị P1 trình bày tại bản tự khai ngày 15/6/2022: Bà P1 có bán 2 căn hộ cho ông Trần Văn Ú và ông Trần Văn H1. Phần đất ông Lê Minh T phía trước nhà ông H1, do Nhà nước làm đường tỉnh lộ 9 xã M. Đất của ông T chỉ đến cây trướng cá của ông H1.

Người làm chứng ông Lê Văn H3 trình bày tại bản tự khai ngày 27/12/2023: Nhà ông H3 ở mặt tiền đường nhựa Mỹ Hạnh Đ. Nhà nước có mở đường 2 lần năm 2017 và năm 2019 với chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm. Gia đình ông H3 có hiến hai lần 2 mét đất từ đường vào đất ông H3.

Tại Công văn số 473/CV-UBND ngày 19/9/2023 của UBND xã M có nội dung như sau: Đường nhựa Mỹ Hạnh có mặt nhựa 9m, hai lề mỗi bên 1,5m, tổng cộng là 12m.

Tại Công văn số 836/CN.VPĐKĐĐ-HCTH ngày 20/3/2023 và Công văn số 3680/CN.VPĐKĐĐ-HCTH ngày 23/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ có nội dung như sau: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Lê Minh T có đo thực tế và vị trí thửa đất được xác định theo Trích đo địa chính do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T6 duyệt ngày 17/01/2011. Thửa đất số 724, 1072, thuộc tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An không có đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 320/2023/DS-ST ngày 28/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tuyên:

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Lê Văn B, Lê Duy K, Lê Duy T1, Lê Thị Thanh T2, Lê Thị Tú H (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Lê Minh T) về việc yêu cầu ông Trần Văn H1 trả phần đất tại vị trí khu E diện tích 10,9m², theo Mảnh trích đo địa chính số 364-2023 do Công ty TNHH Đ1 đo vẽ, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 05/6/2023.

Buộc ông H1 trả cho ông B, ông K, ông T1, bà T2, bà H giá trị 10,9 m², tương đương số tiền 192.537.600 đồng.

Ông H1 được quyền sử dụng đất có diện tích 10,9m², thuộc một phần thửa đất số 1072, tờ bản đồ số 22, theo Mảnh trích đo địa chính số 364-2023 do Công ty TNHH Đ1 đo vẽ, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 05/6/2023.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và cấp quyền sử dụng đất đúng hiện trạng và diện tích đất thực tế sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Văn phòng đăng ký đất đai, C1, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn H1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Minh T.

3. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc ông H1 nộp 27.500.000 đồng, để hoàn trả cho ông B, ông K, ông T1, bà T2, bà H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Văn H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 09/01/2024, ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 12 /01/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa có Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 12/01/2024, nội dung kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án và thống nhất sử dụng Mảnh trích đo địa chính số 364-2023 do Công ty TNHH Đ1 đo vẽ ngày 23/5/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 05/6/2023 và Chứng thư thẩm định giá số 266/22/11/2021/TĐG LA-BĐS ngày 22/11/2021 của Công ty Cổ phần T7 lập để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là

tự nguyện, không vi phạm pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những căn cứ nêu trên: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 280, Điều 281 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Ủy ban nhân dân huyện Đ, bà Trần Thị Kim L, ông Trần Văn C, ông Trần Văn T4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H và bị đơn ông Trần Văn H1 đã thống nhất thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, cụ thể: Ông Trần Văn H1 đồng ý tự nguyện tháo dỡ toàn bộ công trình, vật kiến trúc (bao gồm phần kiến trúc nằm trên không gian diện tích đất tranh chấp) thuộc một phần thửa đất số 54, diện tích đo thực tế 10.9m², tờ bản đồ số 31, loại đất ONT, đất tọa lạc tại ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An tại vị trí khu E theo Mảnh trích đo địa chính số 364-2023 do Công ty TNHH Đ1 đo vẽ ngày 23/5/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 05/6/2023. Về chi phí tố tụng, các nguyên đơn và bị đơn thống nhất mỗi bên chịu ½ của tổng chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm tổng cộng là 37.500.000đồng, như vậy các nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu là 18.750.000đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm, các bên đương sự thống nhất giải quyết theo quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, kháng cáo của ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H có căn cứ nên chấp nhận; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H không phải chịu án phí do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 320/2023/DS-ST ngày 28/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 296, Điều 280, Điều 281, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” với ông Trần Văn H1.

1.1. Buộc ông Trần Văn H1 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình, vật kiến trúc có trên đất (bao gồm phần vật kiến trúc nằm trên không gian diện tích đất tranh chấp, bao gồm cả phần mái che) để trả lại cho ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H một phần thửa đất số 54, diện tích đo thực tế 10.9m², thuộc tờ bản đồ số 31, loại đất ONT, đất tọa lạc tại ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An tại vị trí khu E theo Mảnh trích đo địa chính số 364-2023 do Công ty TNHH Đ1 đo vẽ ngày 23/5/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 05/6/2023.

1.2. Ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và cấp quyền sử dụng đất đúng hiện trạng và diện tích đất thực tế sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai đối với một phần thửa đất số 54, diện tích đo thực tế 10.9m², tờ bản đồ số 31, loại đất ONT, đất tọa lạc tại ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An tại vị trí khu E theo Mảnh trích đo địa chính số 364-2023 do Công ty TNHH Đ1 đo vẽ ngày 23/5/2023 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 05/6/2023.

Văn phòng đăng ký đất đai, C1, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Về chi phí tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm: Tổng cộng là 37.500.000 đồng. Buộc các nguyên đơn ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H phải liên đới chịu 18.750.000 đồng. Buộc ông Trần Văn H1 chịu 18.750.000 đồng, số tiền này các nguyên đơn đã nộp xong, nên ông Trần Văn H1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các nguyên đơn ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H số tiền 18.750.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H không phải chịu án phí.

3.2. Ông Trần Văn H1 được miễn án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn B, ông Lê Duy K, ông Lê Duy T1, bà Lê Thị Thanh T2, bà Lê Thị Tú H không phải chịu án phí. H5 lại cho ông B, ông K, ông T1, bà T2, bà H mỗi người số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu tiền số 0005978, 0005977, 0005976, 0005975, 0005974 cùng ngày 10/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. /.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP . HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng

